

CÁC GIẢI PHÁP VÀ MÔ HÌNH KINH TẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở CÁC XÃ MIỀN NÚI VÀ BÃI NGANG VEN BIỂN TỈNH NGHỆ AN

Hoàng Phan Hải Yến, Nguyễn Thị Trang Thanh, Nguyễn Thị Hoài

Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 18/02/2019, ngày nhận đăng 19/4/2019

Tóm tắt: Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất nước với nhiều xã miền núi và bãi ngang ven biển có tỉ lệ hộ nghèo cao. Từ năm 2016, chuẩn nghèo đa chiều được áp dụng, tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh tăng lên. Ngoài thu nhập thấp, các hộ nghèo còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng... Để giảm nghèo bền vững cho các hộ nghèo, các giải pháp cần ưu tiên là: nâng cao năng lực và đào tạo nghề, lựa chọn mô hình sinh kế phù hợp, hình thành các tổ hợp tác trong sản xuất, liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm...

1. Mở đầu

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, xóa nghèo không còn là trách nhiệm của một quốc gia mà đã trở thành mối quan tâm của cả cộng đồng quốc tế. “Xóa nghèo hoàn toàn cho tất cả mọi người, mọi nơi trên thế giới” là mục tiêu đầu tiên trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030 đã được 193 quốc gia thông qua vào tháng 9/2015.

Trong những thập kỉ gần đây, tiếp cận nghèo từ nghèo đơn chiều đã chuyển sang nghèo đa chiều phù hợp với sự phát triển của xã hội. Năm 1997, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã đề cập đến nghèo đa chiều trong Báo cáo phát triển con người. Gần đây, UNDP đã sử dụng Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) để đo lường nghèo của 104 quốc gia trong Báo cáo phát triển con người năm 2010. Phần lớn các nghiên cứu đều sử dụng các tiêu chí giáo dục, y tế và mức sống để xác định nghèo đa chiều.

Ở Việt Nam, năm 2015, Chính phủ đã ban hành Quyết định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Tiêu chí để xác định hộ nghèo bao gồm: thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin) phân theo khu vực nông thôn và thành thị [1], [8].

Nghệ An là tỉnh nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích lớn nhất và dân số đứng thứ tư cả nước. Mặc dù có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, nhưng Nghệ An vẫn là tỉnh có GRDP bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tỉ lệ hộ nghèo cao, đặc biệt ở các xã miền núi và bãi ngang ven biển. Trong những năm qua, Nghệ An đã có nhiều chính sách giảm nghèo và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh vẫn cao; không chỉ nghèo về thu nhập, người dân còn khó tiếp cận trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội.

Trong bài báo này, nhóm tác giả sử dụng các tiêu chí xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam để đánh giá thực trạng nghèo của người dân ở các xã miền núi và bãi ngang ven biển, từ đó đề xuất một số giải pháp và mô hình kinh tế góp phần giảm nghèo bền vững cho các xã miền núi và bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An.

2. Nội dung

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu

Dữ liệu của bài báo được nhóm nghiên cứu tính toán, phân tích từ các nguồn như: Niên giám thống kê của Cục Thống kê Nghệ An, các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Những số liệu sơ cấp thu được từ kết quả điều tra và phỏng vấn được xử lý, tính toán thành các bảng để so sánh, nhận xét và phân tích. Tất cả các dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 2010 - 2017.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tài liệu: Các tác giả tiến hành thu thập thông tin, tài liệu từ các nguồn tin cậy, sau đó phân loại, xử lý, rút ra những kết luận về thực trạng và nguyên nhân nghèo ở các xã miền núi và ven biển tỉnh Nghệ An.

- Phương pháp điều tra: Sử dụng bảng hỏi để điều tra trực tiếp 1.200 hộ nghèo trên 10 xã, bao gồm: Đồng Văn (huyện Quế Phong), Châu Hoàn (huyện Quỳnh Châu), Môn Sơn (Con Cuông), Lưu Kiên (huyện Tương Dương), Na Ngoi và Tà Cạ (huyện Kỳ Sơn), Diễn Vạn và Diễn Trung (huyện Diễn Châu), Nghi Yên (huyện Nghi Lộc), Quỳnh Lộc (Thị xã Hoàng Mai) về thực trạng nghề nghiệp, tài sản, thu nhập của hộ, những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất, mong muốn nguyện vọng của hộ nghèo...

- Phương pháp phỏng vấn được sử dụng để khảo sát ý kiến lãnh đạo, cán bộ sở, ngành, cán bộ huyện, xã về tác động của các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác xóa đói giảm nghèo, hiệu quả việc thực hiện các chương trình, dự án, mô hình đối với công tác xóa đói, giảm nghèo và các tiêu chí liên quan khác trên địa bàn nghiên cứu.

2.2. Khái quát về miền núi và bãi ngang ven biển Nghệ An

Miền núi Nghệ An bao gồm 10 huyện và 1 thị xã: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn và thị xã Thái Hoà, có diện tích 13.749,17 km² và dân số 1.110,052 nghìn người, chiếm 83,3% diện tích và 36,5% dân số toàn tỉnh (năm 2016). Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2014 - 2015 (theo chuẩn nghèo cũ) đã giảm từ 24,06% xuống còn 16,54%; đến giai đoạn 2016 - 2017 (theo chuẩn nghèo mới) giảm từ 24,04% xuống còn 18,00%. Số hộ cận nghèo của các huyện miền núi là 39.921 hộ, chiếm 14,15% tổng số hộ các huyện miền núi và 44,18% tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh [5], [6].

Vùng bãi ngang ven biển được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu theo Quyết định số 1722/QĐ - TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm 12 xã thuộc vùng ven biển Nghệ An, có diện tích tự nhiên 302,96 km², dân số 291,2 nghìn người, bao gồm: Quỳnh Thọ, Quỳnh Long (Quỳnh Lưu); Diễn Bích, Diễn Trung, Diễn Vạn, Diễn Hải, Diễn Kim (Diễn Châu); Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Yên, Nghi Quang (Nghi Lộc); Quỳnh Lộc (thị xã Hoàng Mai). Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2014 - 2015 (theo chuẩn nghèo cũ) đã giảm từ 8,44% xuống còn 4,36%; đến giai đoạn 2016 - 2017 (theo chuẩn

nghèo mới) giảm từ 6,06% xuống còn 3,25%. Số hộ cận nghèo của các xã bãi ngang ven biển là 1.570 hộ, chiếm 6,3% tổng số hộ các xã bãi ngang [5], [7].

2.3. Phân loại năng lực hộ nghèo

Để có thể đưa ra những giải pháp phù hợp đối với các nhóm hộ nghèo, chúng tôi đã xác định các tiêu chí và phân loại hộ nghèo theo 3 nhóm: hộ nghèo bất khả kháng, hộ nghèo tiềm năng hạn chế và hộ nghèo có tiềm năng.

Hộ nghèo bất khả kháng: Là hộ nghèo mà mọi người trong gia đình không có ai có sức lao động do già cả, ốm đau quá nặng, bệnh tật hiểm nghèo (ung thư, nhiễm HIV...), thương bệnh binh nặng, tàn tật, nghiện hút, thiếu năng trí tuệ, bị nhiễm chất độc da cam... Đây là những đối tượng cần phải hỗ trợ lâu dài. Những hộ này cần có một chính sách đặc biệt, không cấp vốn cho họ. Đầu tư cho loại hộ nghèo bất khả kháng là đầu tư vô điều kiện.

Hộ nghèo tiềm năng hạn chế: Là những hộ nghèo có sức lao động nhưng trình độ văn hóa thấp, năng lực hạn chế, lười biếng, ỷ lại hoặc là những hộ nghèo thiếu sức lao động, năng lực hạn chế, gia đình đông con... nhưng có mong muốn thoát nghèo, chăm chỉ. Đầu tư cho loại hộ nghèo tiềm năng hạn chế là đầu tư có điều kiện: Họ chỉ có thể hưởng một số chính sách giảm nghèo (vay vốn sản xuất) nếu họ khắc phục được các hạn chế nói trên. Đối với các hộ nghèo có trình độ văn hoá thấp, cần phải nâng cao ý thức thoát nghèo trước khi hỗ trợ vốn cho họ. Những hộ nghèo năng lực hạn chế, đông con... trước mắt sẽ được đầu tư ở các dự án nhỏ, theo kiểu hộ gia đình (vốn nhỏ) để họ có quá trình trải nghiệm, trưởng thành trong thời gian 2 - 4 năm và điều kiện kèm theo là phải thoát được nghèo trong thời gian đó.

Hộ nghèo có tiềm năng: Là những hộ nghèo có sức lao động, có trình độ văn hóa, có năng lực nào đó trong sản xuất, chăm chỉ, mong muốn làm giàu, nhưng thiếu vốn, thiếu đất, thiếu tư liệu sản xuất, thiếu kiến thức sản xuất... Đây là những hộ nghèo có khả năng giảm nghèo nhanh, thay đổi cuộc sống, góp phần thay đổi kinh tế - xã hội địa phương nếu được vay vốn hợp lý và hỗ trợ sản xuất. Đầu tư cho loại hộ nghèo có tiềm năng là đầu tư có trách nhiệm, các hộ này sau khi thoát nghèo phải có trách nhiệm giúp các hộ nghèo khác vươn lên.

Qua kết quả điều tra, số lượng hộ nghèo tiềm năng hạn chế chiếm tỉ lệ cao nhất (604 hộ, chiếm 50,3% tổng số hộ điều tra), tiếp đến là hộ nghèo bất khả kháng (344 hộ, chiếm 28,7%). Các xã miền núi có tỉ lệ hộ nghèo có tiềm năng cao hơn nhiều so với các xã bãi ngang ven biển. Ngược lại, các xã bãi ngang ven biển có tỉ lệ hộ nghèo bất khả kháng cao hơn các xã miền núi (kết quả điều tra được tổng hợp ở bảng sau). Vì vậy, các giải pháp giảm nghèo giữa hai khu vực địa hình sẽ khác nhau.

Bảng 1: Phân loại năng lực hộ nghèo ở các xã miền núi và bãi ngang năm 2017

Tên xã	Hộ nghèo bất khả kháng		Hộ nghèo tiềm năng hạn chế		Hộ nghèo có tiềm năng	
	Số lượng (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỉ lệ (%)
Đông Văn	14	11,7	69	57,5	37	30,8
Châu Hoàn	25	20,8	76	63,3	19	15,8
Môn Sơn	16	13,3	47	39,2	57	47,5

Tên xã	Hộ nghèo bất khả kháng		Hộ nghèo tiềm năng hạn chế		Hộ nghèo có tiềm năng	
Lưu Kiên	23	19,2	42	35,0	55	45,8
Na Ngoi	27	22,5	65	54,2	28	23,3
Tà Cạ	19	15,8	81	67,5	20	16,7
Diễn Vạn	50	41,6	62	51,7	8	6,7
Diễn Trung	66	55,0	49	40,8	5	4,2
Nghi Yên	65	54,2	53	44,2	2	1,6
Quy nh lập	39	32,5	60	50,0	21	17,5
Tổng	344	28,7	604	50,3	252	21,0

Nguồn: Kết quả điều tra, phân loại hộ nghèo năm 2017 của nhóm tác giả

2.4. Những tồn tại và hạn chế chính

- Tỷ lệ hộ nghèo của vùng núi tỉnh Nghệ An còn cao hơn mức trung bình của cả nước (năm 2017 cả nước chỉ còn 6,7%) [2]. Hộ nghèo và hộ cận nghèo tập trung tỷ lệ lớn ở vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao.

- Mặc dù tỉ lệ nghèo của các xã miền núi và ven biển giảm đều qua các năm, nhưng các xã giảm nghèo không bền vững. Số hộ thoát nghèo bền vững chiếm tỉ lệ rất thấp trong tổng số hộ thoát nghèo. Phần lớn các hộ thoát nghèo chuyển sang cận nghèo, nên có nguy cơ tái nghèo cao, nhất là khi gặp rủi ro không có khả năng chống đỡ (thiên tai, bệnh tật...) [4].

- Nhờ có chương trình 135, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo, nên cơ sở hạ tầng của các xã đã được nâng cấp rất nhiều (chỉ có 2 xã của huyện Kỳ Sơn đang gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng). Nhìn chung, các hộ nghèo của các xã miền núi và ven biển đã được tiếp cận nước hợp vệ sinh, tiếp cận về giáo dục, y tế, đời sống về mặt xã hội của các hộ đã tăng lên trong những năm qua. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất cần phải giải quyết đối với các xã nghèo là nâng cao ý thức thoát nghèo cho người dân, đặc biệt đối với các xã miền núi, các dân tộc thiểu số [2].

- Nhận thức và trách nhiệm đối với công tác xóa đói giảm nghèo của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể ở một số huyện, xã và một số ban ngành chưa sâu sắc và toàn diện, công tác phối hợp chỉ đạo và điều hành chưa nhất quán, nhiều khi còn lúng túng. Lãnh đạo một số cơ sở và bản thân các hộ nghèo ở miền núi đang có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, chưa huy động và khai thác được nguồn nội lực để thực hiện chương trình tại địa phương. Một số chính sách hỗ trợ xã nghèo, hộ nghèo chưa có tác dụng khuyến khích hộ nghèo, xã nghèo phấn đấu thoát nghèo. Tư tưởng không muốn ra khỏi danh sách xã nghèo, hộ nghèo còn nặng trong một bộ phận nhân dân và cán bộ cơ sở.

- Trong việc thực hiện dự án tín dụng ưu đãi hộ nghèo, một bộ phận hộ nghèo chưa tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng ưu đãi, trong khi đó vẫn còn tình trạng cho vay không đúng đối tượng, cho vay tràn lan, đồng đều do chưa phân loại hộ nghèo theo mục đích vay vốn. Một bộ phận hộ nghèo sử dụng vốn vay không đúng mục đích nên không phát huy được hiệu quả sản xuất [3].

- Qua điều tra, chúng tôi thấy rằng, nguyên nhân chính làm cho các xã miền núi và bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An giảm nghèo không bền vững là do thiếu sinh kế bền vững. Phần lớn các hộ thoát nghèo vẫn sản xuất quy mô nhỏ, manh mún, tiêu thụ bấp bênh, không có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ. Sản xuất dễ gặp rủi ro, không ổn định. Như vậy, để các xã giảm nghèo bền vững thì yếu tố quan trọng nhất là phải tạo được sinh kế bền vững cho người nghèo, từ đó hộ nghèo mới thoát nghèo bền vững. Có đảm bảo về mặt kinh tế thì mới nâng cao đời sống người nghèo về mặt xã hội.

2.5. Một số giải pháp giảm nghèo bền vững cho các xã miền núi và vùng bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An

2.5.1. Đối với các xã miền núi

2.5.1.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực và đào tạo nghề

Nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn lao động cho người dân miền núi bằng cách đào tạo nghề gắn với tạo việc làm. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức để mỗi người dân có ý thức vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng, tránh tư tưởng ỷ lại.

Học tập kinh nghiệm từ các điển hình phát triển kinh tế thoát nghèo của các hộ và từ các mô hình kinh tế trong cộng đồng. Từ đó, áp dụng và triển khai các mô hình kinh tế phù hợp với từng đối tượng và điều kiện tự nhiên của từng vùng.

Tăng cường sự tham gia chủ động và tích cực của người dân vào toàn bộ các bước của các chương trình, dự án giảm nghèo, từ điều tra thu thập thông tin nghèo, lập kế hoạch giảm nghèo và giám sát, đánh giá kết quả của kế hoạch giảm nghèo; cần làm cho người nghèo nhận thấy giảm nghèo là công việc của chính họ, khắc phục tâm lý ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước, làm cho họ từ thụ động chuyển sang chủ động trong giảm nghèo.

Triển khai các dự án thí điểm nhỏ, mở các lớp tập huấn đào tạo, vừa học vừa làm, học trong khi làm, tham quan mô hình ở các nơi khác có điều kiện tự nhiên và dân cư tương tự...

2.5.1.2. Nhóm giải pháp phát triển sản xuất và thị trường

Thay đổi cách thức hỗ trợ các hộ nghèo, tránh việc chia đều ngân sách hỗ trợ, làm cho nguồn vốn hỗ trợ cho người nghèo manh mún, rất khó đầu tư cho sản xuất. Đối với hộ nghèo bất khả kháng, cần tìm nguồn ngân sách ổn định hỗ trợ thường xuyên cho các hộ này. Dồn nguồn vốn hỗ trợ cho các hộ nghèo có tiềm năng để các hộ nghèo đầu tư sản xuất, thoát nghèo bền vững, sau đó sẽ chuyển lại vốn cho những hộ nghèo tiếp theo để tái đầu tư sản xuất. Hình thành các nhóm hộ sản xuất tại các thôn bản, cùng hợp tác sản xuất, trao đổi kinh nghiệm và cùng đầu tư sản xuất. Tại mỗi thôn bản, sẽ có những mô hình sản xuất phù hợp với địa phương.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa sinh kế để đa dạng hóa thu nhập, khắc phục rủi ro trong sản xuất, phù hợp với trình độ dân trí và kỹ thuật nuôi trồng còn hạn chế của người dân. Phát triển trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp kết hợp với chăn nuôi theo điều kiện thực tế từng xã.

Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hoá nhằm phát huy thế mạnh của vùng miền núi, giúp giảm nghèo bền vững: phát triển các cơ sở chế biến, kết hợp với các vùng sản xuất tập trung; xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông sản có sự liên kết giữa

doanh nghiệp và hộ nông dân nhằm tìm kiếm thị trường và tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân.

2.5.1.3. Nhóm giải pháp xã hội

Rà soát lại hộ nghèo, phân loại theo năng lực hộ nghèo để có những chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo theo hướng tăng cường “hỗ trợ có điều kiện” và “hỗ trợ có thu hồi” nhằm thúc đẩy sự chủ động vươn lên của người nghèo. Đối với các hộ nghèo bất khả kháng, cần có chính sách hỗ trợ dài hạn, kết hợp với hoạt động từ thiện, huy động từ xã hội để hỗ trợ cho các đối tượng trên.

2.5.1.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Muốn sản xuất theo hướng hàng hóa đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư. Huyện và xã cần có cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn của các doanh nghiệp, để hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng miền núi. Tiếp tục thực hiện chính sách giao cho mỗi đơn vị hỗ trợ một hộ nghèo, hoặc thôn, bản nghèo với thời gian dài, nhằm giúp họ thoát nghèo bền vững.

2.5.2. Đối với các xã bãi ngang ven biển

Các giải pháp giảm nghèo cho các xã bãi ngang ven biển gồm: giải pháp phát triển sản xuất và thị trường; giải pháp đào tạo nghề; giải pháp về cơ chế, chính sách... trong đó chú trọng giải pháp đào tạo nghề để giải quyết việc làm và chính sách đất đai.

2.5.2.1. Giải pháp về đào tạo nghề

Trong thời gian qua, Tỉnh đã tổ chức nhiều lớp dạy nghề trên địa bàn các xã, nhưng khả năng có việc làm sau đào tạo lại hạn chế do đào tạo nghề chưa phù hợp thực tiễn, chất lượng đào tạo chưa đạt nên doanh nghiệp không sử dụng. Vì vậy, cần điều tra thị trường lao động, nhu cầu lao động các doanh nghiệp để đào tạo; ký hợp đồng với các doanh nghiệp để thực tập nghề và cung ứng lao động; phối hợp giữa các trường nghề với các ban, ngành cấp huyện và xã một cách thường xuyên; nâng cao chất lượng các trường nghề; xây dựng mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm và dịch vụ việc làm từ tỉnh xuống các địa phương một cách đồng bộ.

2.5.2.2. Giải pháp về đất đai

Các xã bãi ngang ven biển là những xã bình quân đất theo đầu người thấp, quỹ đất hạn chế, gây ra nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế và giảm nghèo. Các giải pháp bao gồm: điều tra những vùng đất đã giao nhưng không sử dụng để có thể cho thuê đất; xem xét lại quy hoạch, nếu nhiều năm chưa thực hiện được thì cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phát triển các ngành nghề cần ít đất.

2.6. Đề xuất một số mô hình kinh tế cho các xã miền núi và bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An

2.6.1. Một số mô hình cho các xã miền núi

Lợi thế của các xã miền núi là có diện tích đất sản xuất tương đối lớn và diện tích rừng lớn. Vì vậy, các mô hình sinh kế cho hộ nghèo ở các xã miền núi sẽ hướng tới phát huy các thế mạnh của miền núi.

- Mô hình chăn nuôi trâu, bò, dê kết hợp với khoanh nuôi bảo vệ rừng:

Với diện tích đất rừng lớn, các hộ gia đình có thể chăn nuôi gia súc bán chăn thả trong khu rừng, kết hợp với trồng rừng nguyên liệu. Chăn nuôi gia súc dưới tán rừng sẽ tạo được nhiều lợi ích: Đàn gia súc tự kiếm ăn và phát triển nhanh nhờ vận động trong môi trường tự nhiên. Chăn nuôi sẽ cung cấp phân bón cho trồng cây. Nuôi trồng rừng sẽ tạo được nguồn thức ăn cho gia súc, tăng thu nhập khi khai thác các sản phẩm từ gỗ và phi gỗ, bảo vệ môi trường sinh thái, chống xói mòn... Tuy nhiên, mô hình này cần được hỗ trợ vốn để phát triển đàn gia súc cũng như kỹ thuật chăm sóc và phòng bệnh cho gia súc để tránh những rủi ro trong chăn nuôi.

- Mô hình trồng cây dược liệu:

Các xã miền núi có lợi thế trong việc trồng các loại cây dược liệu như bon bo, chè hoa vàng, cà gai leo, đinh lăng... Một số cây dược liệu có thể trồng dưới tán rừng, hoặc trồng trên đất rừng chưa sản xuất gỗ. Việc trồng cây dược liệu sẽ làm tăng số lượng các loài cây và cấu trúc cây, hạn chế chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, hạn chế phá rừng, giúp bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần bảo vệ hệ sinh thái bền vững. Mặt khác, vốn đầu tư cho trồng cây dược liệu không nhiều như các cây trồng nông nghiệp khác nên phù hợp cho người nghèo. Mô hình này có thể áp dụng cho các hộ nghèo ở các xã miền núi Nghệ An. Khi xây dựng và phát triển mô hình, cần hình thành các tổ hợp tác hoặc hợp tác xã sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dược liệu để chia sẻ thông tin, hỗ trợ về kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm đầu ra để mô hình có thể nhân rộng và phát triển bền vững.

- Mô hình trồng cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi lợn, gà:

Đây cũng là lợi thế của miền núi Nghệ An với một số cây ăn quả có giá trị cao như cam, bưởi, táo, ổi... Phát triển cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi lợn, gà quy mô nhỏ sẽ phù hợp với các hộ nghèo có tiềm năng.

- Mô hình phát triển du lịch cộng đồng:

Nhiều xã miền núi có lợi thế về du lịch sinh thái, đặc biệt các xã nằm trong vùng đệm của Vườn quốc gia Pù Mát, Pù Huông, Pù Hoạt có lợi thế lớn trong phát triển du lịch cộng đồng. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của các dân tộc, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhiều người dân địa phương.

- Mô hình phát triển tiêu thụ công nghiệp:

Ở miền núi có một số nghề có thể phát triển như dệt thổ cẩm, đan lát mây, tre... nhằm tận dụng nguyên liệu sẵn có của miền núi, tăng thêm việc làm cho hộ nghèo thiếu đất sản xuất, đặc biệt là việc làm cho lao động nữ ở nông thôn. Để thực hiện được mô hình này, cần có sự vào cuộc của chính quyền địa phương: hình thành tổ hợp tác hoặc hợp tác xã để đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật và thu mua sản phẩm, tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các hộ nông dân tham gia.

2.6.2. Một số mô hình cho các xã bãi ngang ven biển

Vùng bãi ngang ven biển đất chật người đông, tài nguyên hạn chế nên lựa chọn sinh kế phù hợp để thoát nghèo là vấn đề quan trọng. Qua kết quả nghiên cứu và tham vấn ý kiến chuyên gia, chúng tôi đề xuất một số mô hình kinh tế đối với các xã bãi ngang ven biển như sau:

- Các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển:

+ Nuôi vịt biển: Vịt biển là một giống vịt mới được các nhà khoa học nông nghiệp Việt Nam nghiên cứu và chọn tạo, có thể sống ở biển, uống nước biển với nồng

độ mặn <15‰, tìm mồi trên biển, chịu dịch bệnh, có thể nuôi lấy thịt, nuôi đẻ trứng. Vịt biển tăng trọng nhanh hơn vịt địa phương, vịt nuôi trong môi trường biển nên thịt thơm ngon. Nuôi vịt biển là mô hình mới, thích ứng với điều kiện xâm nhập mặn ở các xã ven biển.

+ Nuôi vịt biển kết hợp với trồng rừng ngập mặn: Nghiên cứu các vùng rừng ngập mặn có độ mặn <15‰ để nuôi vịt biển, rừng ngập mặn là môi trường cho vịt biển tìm kiếm thức ăn, ngược lại phân vịt trong quá trình kiếm ăn là nguồn phân bón cho rừng ngập mặn.

- Các mô hình phát huy lợi thế đặc thù vùng ven biển và làng nghề:

+ Đánh bắt hải sản xa bờ: Tiếp tục cho vay vốn, liên kết các hộ nghèo với nhau, hoặc các hộ nghèo vay vốn góp với các hộ khá giả và giàu, có kinh nghiệm để đánh bắt hải sản xa bờ.

+ Chế biến thủy sản: đẩy mạnh chế biến thủy sản với các sản phẩm đặc trưng: các loại mắm, hải sản khô... thông qua quảng bá tìm thị trường và đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng chế biến sản phẩm.

+ Phát triển các sản phẩm làng nghề: Vùng ven biển có những làng nghề nổi tiếng đã được Tỉnh công nhận, sản phẩm đặc sản chiếm lĩnh thị trường, tạo thu nhập ổn định như đan lát mây tre, sản xuất kẹo... Tuy nhiên, sản xuất của các làng nghề manh mún, môi trường bị ảnh hưởng, do vậy cần tổ chức lại các hoạt động của làng nghề theo quy hoạch và tập trung, để thu hút thêm lao động từ các hộ nghèo.

+ Mô hình chăn nuôi tổng hợp: Đối với các xã bãi ngang ven biển, chăn nuôi tổng hợp cá, tôm, vịt, ngan, trên cùng một diện tích sẽ hiệu quả kinh tế cao gấp 3-4 lần so với trồng trọt. Người dân địa phương có kinh nghiệm và kỹ thuật trong việc chăn nuôi (đặc biệt là chăn nuôi vịt, gà...). Chính vì những điều kiện thuận lợi như vậy nên nếu kết hợp chăn nuôi vịt, ngan với nuôi tôm cá bằng cách lấy chất thải của vịt, ngan làm thức ăn cho cá, tôm sẽ giảm bớt diện tích chăn nuôi, giảm bớt chi phí thức ăn chăn nuôi và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để mô hình có thể phát triển bền vững, cần có sự tham gia của nhiều tổ chức liên quan, bao gồm xã hội, nông nghiệp, thể chế và các thành phần tổ chức mô hình. Liên kết sản xuất chăn nuôi là xu hướng tất yếu của thời hội nhập nhằm tiêu thụ sản phẩm một cách hiệu quả, đồng thời phát triển chăn nuôi bền vững hơn.

- Các mô hình sinh kế hộ gia đình nhỏ lẻ:

+ Nuôi gà cỏ bằng giun quế: Từ tình hình thực tiễn của các xã ven biển, các hộ nghèo phần lớn thiếu lao động, thiếu đất, tại Hội thảo “Giải pháp giảm nghèo và mô hình kinh tế góp phần giảm nghèo nhằm góp phần giảm nghèo theo hướng bền vững cho các xã bãi ngang ven biển”, lãnh đạo các xã, các huyện đã thống nhất đây là mô hình có tính khả thi, phù hợp với đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội các xã bãi ngang ven biển.

+ Nuôi bò - gà cỏ - giun quế: Nuôi bò kết hợp với nuôi gà cỏ bằng giun quế tạo chuỗi giá trị khá hợp lý. Phân bò làm thức ăn cho giun quế; giun quế làm thức ăn cho gà; phân gà, phân giun dùng để trồng trọt rau, màu, ngô...

+ Trồng rau sạch, nuôi hươu, nuôi bò nhốt chuồng...

Để lựa chọn sinh kế phù hợp với hoàn cảnh của từng hộ nghèo, cần có sự tư vấn của bộ phận khuyến nông. Đây cũng là một giải pháp yêu cầu hộ nghèo phải suy nghĩ lựa chọn nghề phù hợp, góp phần giảm được tính ỷ lại, trông chờ hỗ trợ.

3. Kết luận

Miền núi và vùng bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An là nơi có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, nhưng tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao. Ngoài thu nhập thấp, các hộ nghèo còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng,...

Để giảm nghèo bền vững cho miền núi và bãi ngang ven biển tỉnh Nghệ An, Tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp. Một trong những giải pháp cần ưu tiên đó là hình thành chuỗi giá trị nông sản, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt, các hộ nghèo là một mắt xích trong chuỗi giá trị này. Sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, tránh việc dàn trải nguồn vốn, đầu tư theo hướng tập trung và cuốn chiếu, hình thành các nhóm hộ sản xuất để cùng hợp tác phát triển kinh tế. Để phát triển chuỗi giá trị có sự tham gia của người nghèo, Tỉnh cần có những chính sách thu hút, ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư vào các vùng miền núi. Có như vậy, giảm nghèo mới đảm bảo tính bền vững và đạt hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015), *Đề án nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020*.
- [2] Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ An (2018), *Tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, thị trấn năm 2016*.
- [3] Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An (2014), *Hội thảo khoa học Đánh giá hiệu quả chính sách xóa đói giảm nghèo ở các huyện miền Tây Nghệ An*.
- [4] Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2015), *Hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 và giúp đỡ xã nghèo miền Tây tỉnh Nghệ An*.
- [5] UBND các huyện Quỳnh Châu, Quỳnh Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn (2018), *Báo cáo tổng kết công tác giảm nghèo năm 2010 và năm 2016*.
- [6] UBND các xã Tà Cạ, Na Ngoi, Lưu Kiên, Môn Sơn, Đồng Văn, Châu Hoàn (2018), *Báo cáo tổng kết công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã giai đoạn 2010 - 2016*.
- [7] UBND các xã Diễn Trung, Diễn Vạn, Nghi Yên, Nghi Lộc (2018), *Báo cáo tổng kết công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã giai đoạn 2010 - 2016*.
- [8] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*.

SUMMARY

SOLUTIONS AND ECONOMIC MODELS FOR SUSTAINABLE POVERTY REDUCTION IN MOUNTAINOUS AND COASTAL AREAS IN NGHE AN PROVINCE

Nghe An is the largest province in Vietnam accommodating many mountainous and coastal communes with high poverty rates. Since 2016, the multi-dimensional poverty standard has been applied, the poverty rate of Nghe An has increased. In addition to low income, poor households face many difficulties in accessing social services such as education, health, infrastructure, etc. Some solutions to poverty reduction include capacity building and vocational training, suitable livelihood models choice, cooperative group forming in production, cooperation with businesses to consume products ...